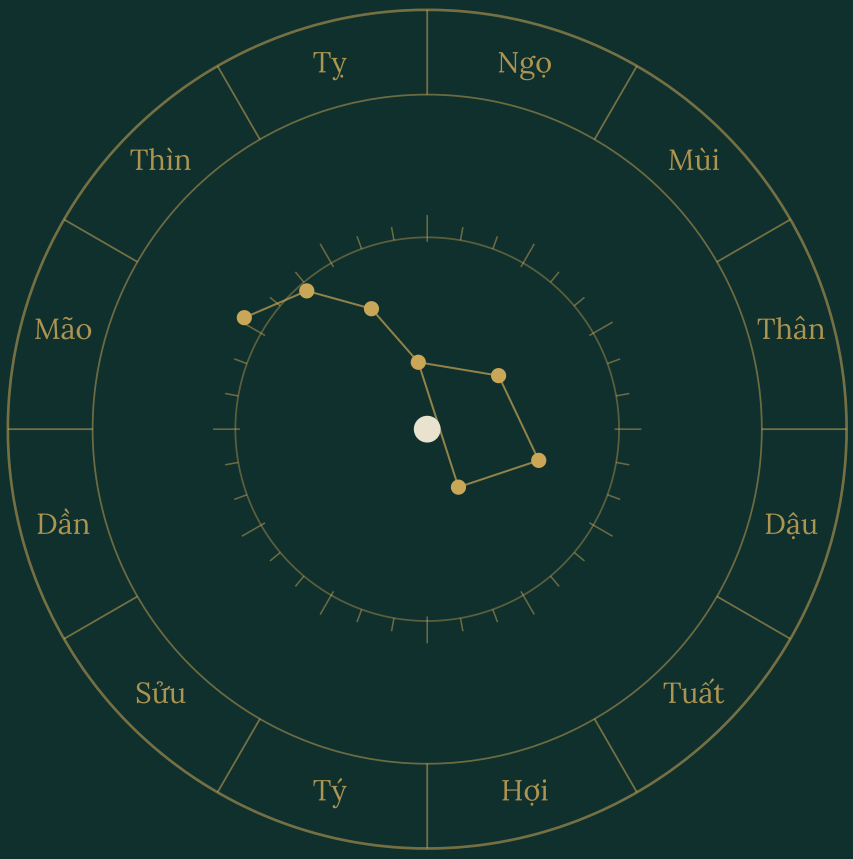
BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Cuốn 3 · Thực hành



Thực Hành Luận Giải

Bài luận mẫu, tiểu luận, bài tập và tài liệu tham khảo

HENRY TRAN

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Thực Hành Luận Giải

Bài luận mẫu, tiểu luận, bài tập và tài liệu tham khảo

Cuốn 3 · Thực hành

Henry Tran

Thực Hành Luận Giải
Bài luận mẫu, tiểu luận, bài tập và tài liệu tham khảo

Tác giả: **Henry Tran**
Phiên bản 1.0 · Tháng 11/2026

Tài liệu học tập, dùng cho mục đích tham khảo và nghiên cứu văn hóa. Tử Vi không thay thế cho tư vấn y tế, pháp lý, tài chính hay tâm lý chuyên nghiệp.

Các lá số minh họa là lá số thật đã được ẩn danh. Bảng tra và lá số trong sách được tính bằng cùng bộ máy an sao với trang web thực hành đi kèm.

Mục lục

	Cách dùng cuốn sách này	**1**
Phần 1	**Bài luận mẫu**	**2**
	Bài mẫu A – Nữ, Nhâm Ngọ 2002, giờ Mão: Cơ Nguyệt Đồng Lương, Mệnh hãm	3
	Bài mẫu B – Nam, Bính Tý 1996, giờ Mão: Mệnh vô chính diệu, Mã đầu đới kiếm	5
	Bài mẫu C – Nam, Bính Tý 1996, giờ Tỵ: Tam Hóa tụ Mệnh, Thân cư Phu Thê	7
	Bài mẫu D – Nữ, Quý Dậu 1993, giờ Dậu: Sát Phá Tham, Thân cư Thiên Di	9
	Bài mẫu E – Nam, Nhâm Thân 1992, giờ Dần: Tử Phá thủ Mệnh, Thân cư Quan Lộc	11
Phần 2	**Tiểu luận chuyên đề**	**13**
	Tiểu luận 1 – Tuần và Triệt: hiểu đúng hai "khoảng trống"	13
	Tiểu luận 2 – Mệnh vô chính diệu: cung trống không có nghĩa là người "rỗng"	13
	Tiểu luận 3 – Hóa Kỵ: nơi ta đặt tâm sức	14
	Tiểu luận 4 – Một giờ sinh, hai lá số: bài học về sai số	14
	Tiểu luận 5 – So hai lá số và chuyện "hợp tuổi"	16
	Tiểu luận 6 – Học Tử Vi trong thế kỷ XXI	16
Phần 3	**Bài tập**	**18**
	Tuần 1 – Âm dương, ngũ hành, can chi	18
	Tuần 2 – Lịch và nạp âm	18
	Tuần 3 – Mệnh, Thân, Cục, Tử Vi	18
	Tuần 4 – Lập lá số hoàn chỉnh	18
	Tuần 6 – Phụ tinh và Tứ Hóa	19
	Tuần 7–8 – Nguyên lý và cách cục	19
	Tuần 9 – Vận hạn	19
	Tuần 11 – Biến số	19
Phần 4	**Gợi ý đáp án**	**20**
Phần 5	**Tài liệu tham khảo**	**23**
	Sách kinh điển và sách Việt Nam	23
	Nguồn tham khảo nâng cao	23
	Lịch pháp và công cụ	23
	Đọc thêm về góc nhìn phản biện	24

Cách dùng cuốn sách này

Cuốn 3 là cuốn **thực hành**. Mỗi bài luận mẫu được trình bày theo đúng quy trình 10 bước của Cuốn 1, kèm lá số vẽ lại. Cách học hiệu quả nhất:

1. **Che phần luận giải**, chỉ nhìn lá số và tự viết bản luận của mình (khoảng 30–45 phút).
2. Mở bài mẫu ra so sánh. Ghi lại những sao, những chỗ mình bỏ sót hoặc hiểu khác.
3. Mở lá số trên trang web thực hành, bấm vào từng sao để ôn ý nghĩa.

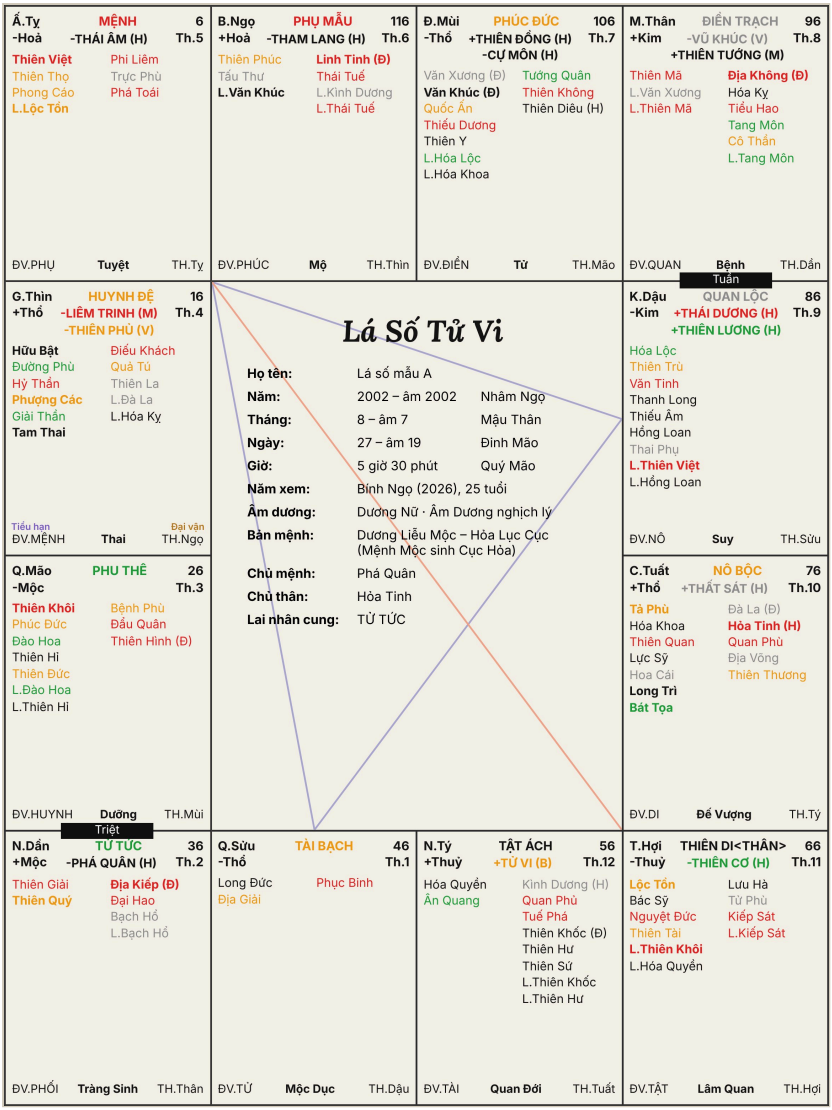
Các lá số trong sách là lá số thật, đã được **ẩn danh**: không ghi họ tên, chỉ giữ giới tính, năm sinh và giờ sinh để người học có thể tự lập lại. Các bài luận đã được rút gọn cho mục đích học tập.

PHẦN 1

Bài luận mẫu

Năm bài luận dưới đây đi theo quy trình 10 bước của Cuốn 1. Mỗi bài có lá số vẽ lại (năm xem 2026), phần luận rút gọn theo từng bước và mục **Bài học rút ra** nêu điểm kỹ thuật đáng chú ý nhất của lá số đó.

Bài mẫu A – Nữ, Nhâm Ngọ 2002, giờ Mão: Cơ Nguyệt Đồng Lương, Mệnh hãm



Lá số mẫu A – Nữ, Nhâm Ngọ 2002, giờ Mão (năm xem 2026)

Bước 1–2. Dữ liệu và thiên bàn. Sinh 27/8/2002 lúc 5h30, tức 19/7 năm Nhâm Ngọ. Dương Nữ, mệnh Dương Liễu Mộc, Hỏa Lục Cục. Mệnh sinh Cục: phải bỏ nhiều công sức. Mệnh ở Tỵ (cung âm) mà tuổi dương nên Âm Dương nghịch lý. Thân cư Thiên Di.

Bước 3. Khung lá số. Mệnh ở Tỵ có Thái Âm. Thiên Di ở Hợi có Thiên Cơ. Quan Lộc ở Dậu có Thái Dương và Thiên Lương. Phúc Đức ở Mùi có Thiên Đồng. Đây là bộ

Cơ Nguyệt Đồng Lương, khung của người làm chuyên môn, văn phòng, dịch vụ. Điểm đáng chú ý: **cả Thái Âm và Thái Dương đều hãm**.

Bước 4. Luận Mệnh. Thái Âm hãm ở Tỵ (Thủy ở cung Hỏa) cho tính nhạy cảm, sâu sắc, hay lo nghĩ, phải tự lập sớm. Có Thiên Việt và Phong Cáo nên thông minh, có quý nhân, có bằng cấp. Có Phá Toái và Phi Liêm nên đôi lúc nóng vội, đổi ý.

Bước 5. Thân và Phúc. Thân cư Thiên Di, có Thiên Cơ và Lộc Tồn: ra ngoài, đi xa thì có lợi. Phúc Đức có Đồng Cự hãm nhưng được Văn Xương, Văn Khúc: phúc có sóng gió nhưng dòng họ có học.

Bước 6. Tam phương. Quan Lộc có Nhật Lương Hóa Lộc, gặp Tuần: sự nghiệp có lộc, hợp giáo dục, y tế, tư vấn. Tuần làm giảm cái hãm, nên **thành đạt sau 30 tuổi**. Tài Bạch vô chính diệu, mượn Đồng Cự ở Mùi: tiền lên xuống, kiếm bằng lời nói.

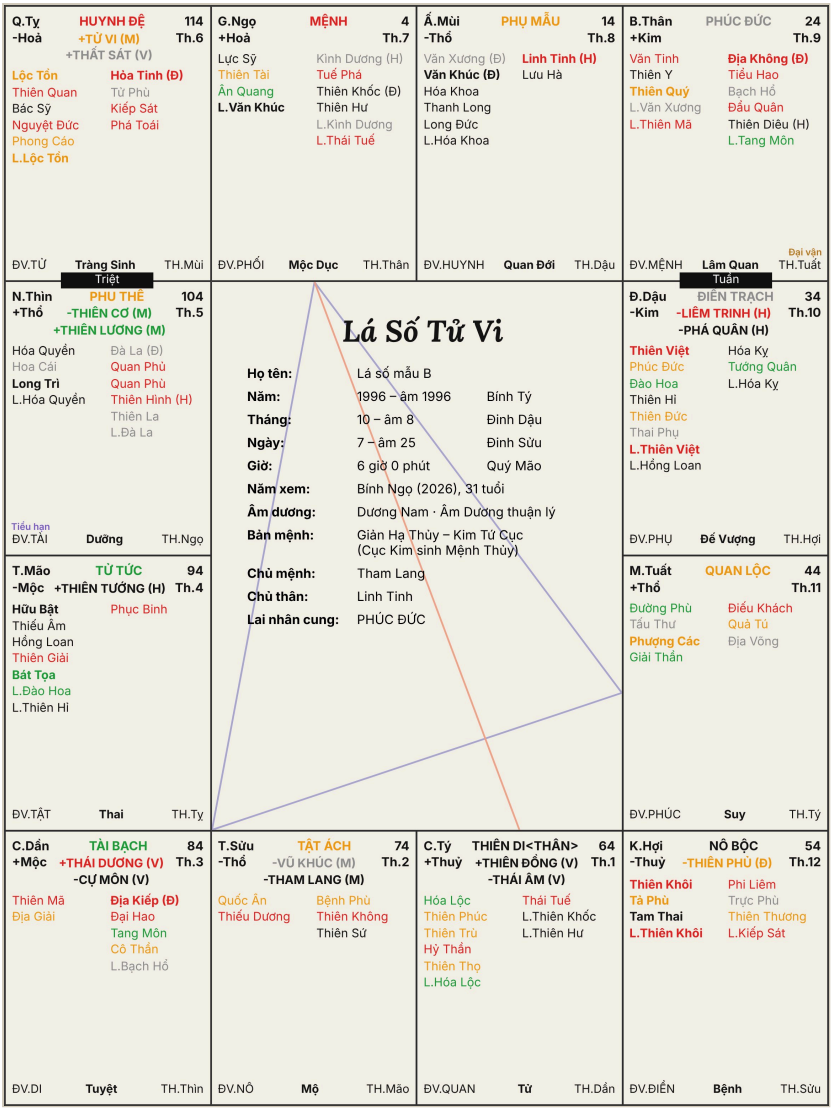
Bước 7. Các cung khác. Phu Thê vô chính diệu, gặp Triệt, có Khôi, Đào Hoa, Thiên Hỉ, Thiên Hình, mượn Nhật Lương: chồng chín chắn, có học, nghiêm, có thể lớn tuổi hơn. Duyên đến chậm, nên cưới sau 27 tuổi. Tử Tức có Phá Quân hãm và Địa Kiếp, gặp Triệt: con muộn, ít.

Bước 8–9. Vận hạn. 26–35 tuổi đại vận ở Phu Thê (Mão): mười năm tình duyên, hôn nhân. 36–45 ở Dần (Phá Quân, Địa Kiếp): biến động tài chính. Năm 2026: L.Lộc Tồn nhập Mệnh; L.Đào Hoa vào Phu Thê, L.Hồng Loan chiếu sang: năm có duyên. Năm 2027 (Đinh): Thái Âm Hóa Lộc ngay tại Mệnh.

Bước 10. Tổng hợp. Điểm mạnh: thông minh, có quý nhân, sự nghiệp có lộc. Điểm cần lưu ý: lo nghĩ nhiều, tiền bạc thăng trầm, hôn nhân khởi đầu trắc trở. Lời khuyên: đi theo hướng chuyên môn ổn định, không vội cưới sớm, giữ tâm lý thoải mái.

Bài học rút ra: Nhật Nguyệt đều hãm nhưng Quan Lộc gặp Tuần. Lá số "xấu" ở bề mặt vẫn có điểm cứu nếu đọc đủ các lớp.

Bài mẫu B – Nam, Bính Tý 1996, giờ Mão: Mệnh vô chính diệu, Mã đầu đới kiếm



Lá số mẫu B – Nam, Bính Tý 1996, giờ Mão (năm xem 2026)

Thiên bàn. Âm lịch 25/8 Bính Tý. Dương Nam, Giản Hạ Thủy, Kim Tứ Cục. **Cục sinh Mệnh**, Âm Dương thuận lý: nền tảng thuận lợi. Thân cư Thiên Di.

Khung lá số. Mệnh ở Ngọ **vô chính diệu**, có Kình Dương (cách **Mã đầu đới kiếm**), Thiên Khốc và Thiên Hư đắc địa (cách **Khốc Hư Tý Ngọ**: trước khó sau thành). Cung Mệnh mượn Thiên Đồng, Thái Âm và Hóa Lộc từ Thiên Di ở Tý. Thái Âm ở Tý là cách **Thủy trừng quế ngạc**.

Luận Mệnh. Vẻ ngoài hiền hòa, mềm mỏng, nhưng bên trong cứng cỏi, gan dạ và có lúc nóng nảy. Mệnh vô chính diệu nên dễ thích nghi và cũng dễ bị môi trường tác động.

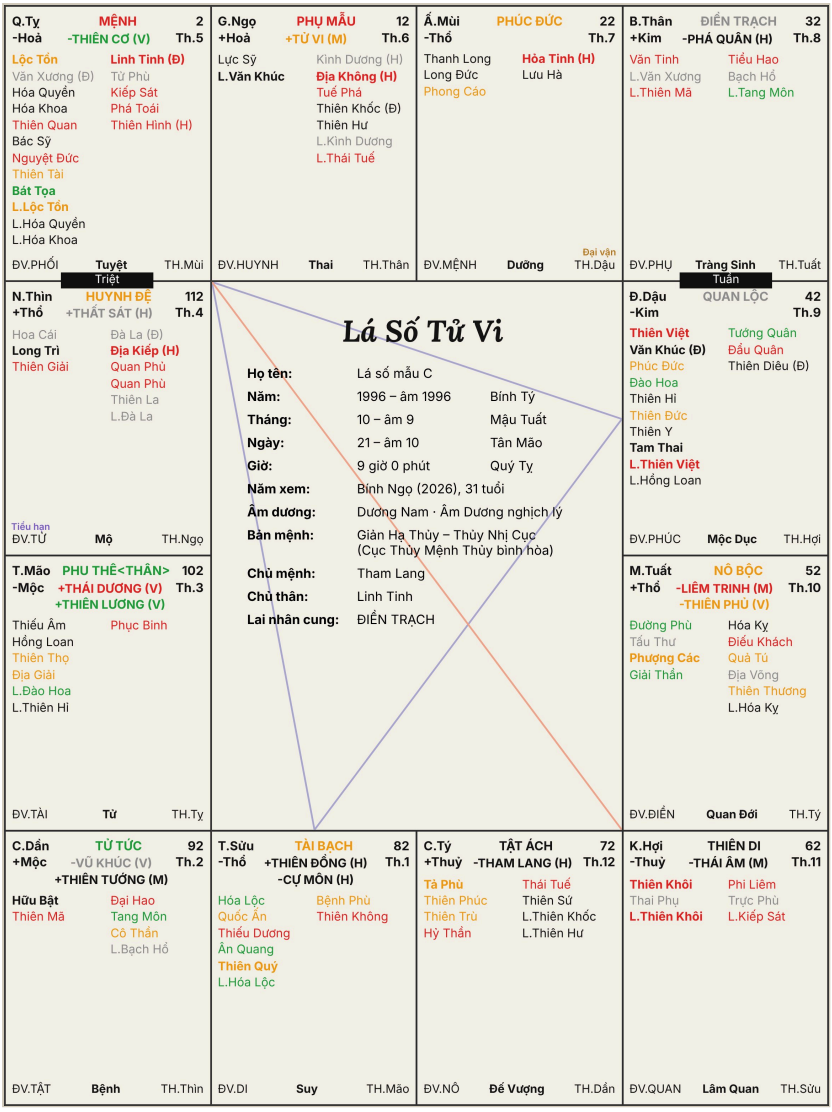
Tam phương. Tài Bạch ở Dần có Cự Môn và Thái Dương (cách **Cự Nhật Dần cung**), lại có Thiên Mã: kiếm tiền giỏi nhờ giao tiếp, đi lại. Nhưng cung này có Địa Kiếp và Đại Hao nên tiền ra cũng nhanh. Quan Lộc vô chính diệu, mượn Cơ Lương Hóa Quyền từ Thìn (gặp Triệt): công việc hay đổi, hợp kinh doanh, tư vấn.

Các cung khác. Nô Bộc có Thiên Phủ, Tả Phù, Thiên Khôi: nhiều quý nhân. Phu Thê có Cơ Lương Hóa Quyền, gặp Triệt, có Đà La, Thiên Hình: vợ giỏi nhưng duyên trắc trở.

Vận hạn. 34–43 tuổi đại vận Liêm Phá Hóa Kỵ ở Dậu: giai đoạn bứt phá nhưng rủi ro cao. Năm 2026 tuổi Tý gặp năm Ngọ là **xung Thái Tuế**; L.Thái Tuế và L.Kình Dương nhập Mệnh, chồng lên Kình Dương gốc (trùng Kình).

Bài học rút ra: Cách đọc **Mệnh vô chính diệu**: mượn sao xung chiếu, nhưng các phụ tinh tại Mệnh (Kình Dương, Khốc Hư) mới tạo nên "chất" riêng. Đồng thời đây là ví dụ rõ về **trùng sao lưu** trong năm xung Thái Tuế.

Bài mẫu C – Nam, Bính Tý 1996, giờ Tỵ: Tam Hóa tụ Mệnh, Thân cư Phu Thê



Lá số mẫu C – Nam, Bính Tý 1996, giờ Tỵ (năm xem 2026)

Thiên bàn. Âm lịch 10/9 Bính Tý. Dương Nam, Giản Hạ Thủy, Thủy Nhị Cục (Mệnh Cục bình hòa). Mệnh ở Tỵ (cung âm), tuổi dương: Âm Dương nghịch lý. **Thân cư Phu Thê.**

Khung lá số. Mệnh ở Tỵ có Thiên Cơ cùng **Hóa Quyền, Hóa Khoa, Lộc Tồn, Văn Xương**, nhưng gặp **Triệt**. Thiên Khôi chiếu từ Thiên Di, Thiên Việt chiếu từ Quan

Lộc. Thiên Cơ ở Mệnh, Thái Âm ở Di, Thiên Đồng ở Tài, Thiên Lương ở Phu Thê đủ bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương.

Luận Mệnh. Thông minh, giỏi phân tích, cẩn thận, nguyên tắc. Cát tinh hội tụ ở Mệnh nhưng bị Triệt nên **phát muộn**.

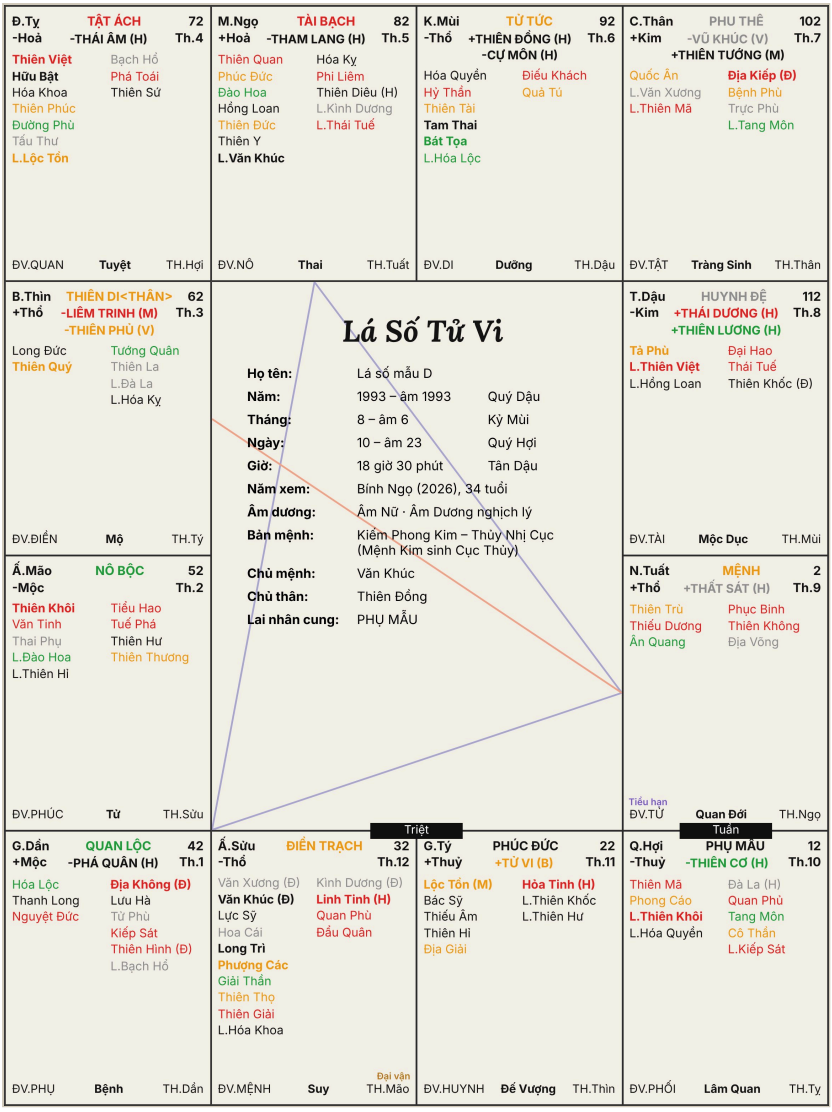
Thân cư Phu Thê. Cung Phu Thê ở Mão có Thái Dương và Thiên Lương vượng (cách **Nhật xuất Lôi môn**). Hôn nhân là trụ cột của nửa đời sau, người vợ là quý nhân.

Tam phương. Quan Lộc vô chính diệu có Tuần, Khôi Việt, Văn Khúc, Tam Thai: đi lên bằng chuyên môn. Tài Bạch có Đồng Cự Hóa Lộc: thu nhập đều. Điểm yếu: Nô Bộc có Liêm Phủ Hóa Kỵ, nên bạn bè và đồng nghiệp dễ sinh thị phi.

Vận hạn. 42–51 tuổi đại vận Quan Lộc: đỉnh cao sự nghiệp. Năm 2026: Lộc Tồn, Hóa Quyền, Hóa Khoa lưu trùng gốc ở Mệnh.

So sánh với bài mẫu B. B và C **cùng năm sinh**, chỉ khác ngày và giờ, nhưng là hai kiểu người khác hẳn. B là người hành động, mạnh về quan hệ và kiếm tiền. C là người trí tuệ, mạnh về công danh và hôn nhân. Hai lá số đi qua giai đoạn Sát Phá Tham biến động lệch nhau vài năm. Đây là ví dụ cho thấy **không thể luận Tử Vi chỉ theo năm sinh**.

Bài mẫu D – Nữ, Quý Dậu 1993, giờ Dậu: Sát Phá Tham, Thân cư Thiên Di



Lá số mẫu D – Nữ, Quý Dậu 1993, giờ Dậu (năm xem 2026)

Thiên bàn. Âm lịch 23/6 Quý Dậu, giờ Dậu. Âm Nữ, Kiếm Phong Kim, Thủy Nhị Cục, Mệnh sinh Cục. Mệnh ở Tuất (cung dương), tuổi âm: Âm Dương nghịch lý. Thân cư Thiên Di. Lai nhân cung Phụ Mẫu.

Khung lá số. Mệnh ở Tuất có Thất Sát hãm, gặp **Tuần**. Tam hợp có Phá Quân Hóa Lộc ở Quan Lộc và Tham Lang Hóa Kỵ ở Tài Bạch: bộ **Sát Phá Tham**. Xung chiếu từ Thiên Di có Liêm Trinh miếu và Thiên Phủ vượng.

Luận Mệnh và Thân. Người quyết đoán, độc lập, đời nhiều biến động, phải tự mở đường. Tuần làm giảm phần xấu của Thất Sát hãm. **Thân cư Thiên Di có Liêm Phủ**: hậu vận ổn định, giữ được của.

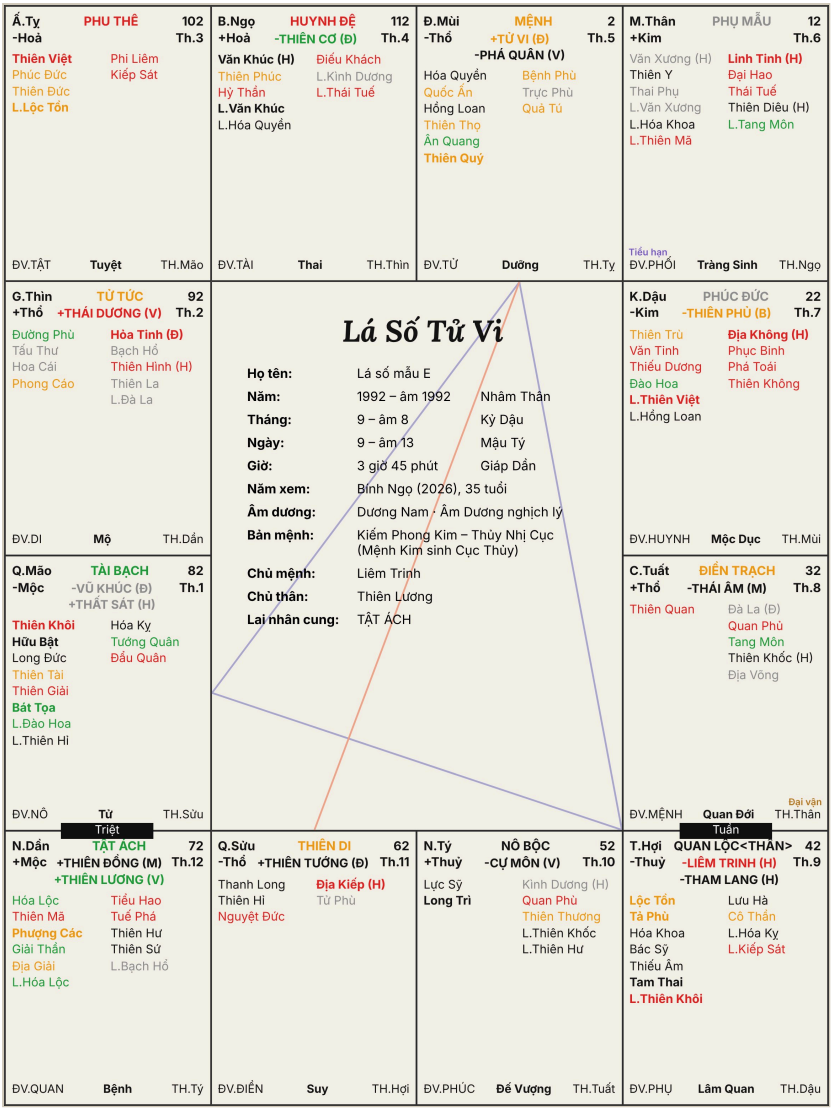
Tam phương. Quan Lộc có Phá Quân Hóa Lộc, Địa Không, Thiên Hình: sự nghiệp đổi nhiều lần nhưng có lợi. Tài Bạch có Tham Lang hãm Hóa Kỵ, Đào Hoa, Hồng Loan: kiếm tiền bằng giao tế, dịch vụ, nhưng khó giữ tiền.

Các cung khác. Phu Thê có Vũ Tướng miếu vượng, Quốc Ấn, Địa Kiếp: chồng có năng lực, hôn nhân có giai đoạn xa cách. Phúc Đức có Tử Vi và Lộc Tồn, gặp Triệt.

Vận hạn. 32–41 tuổi đại vận Điền Trạch (Triệt), có Xương Khúc, Tả Hữu chiếu: tích lũy nhà đất, học thêm. 42–51 tuổi Phá Quân Hóa Lộc: khởi nghiệp, bứt phá. Năm 2026: tiểu hạn ở Mệnh; L.Thái Tuế và L.Kình Dương vào Tài Bạch (gốc Tham Kỵ): tài chính căng.

Bài học rút ra: Cách đọc **Sát Phá Tham hãm có cứu**: Tuần ở Mệnh, Hóa Lộc ở Quan Lộc, Liêm Phủ ở Thân. Xem thêm Tiểu luận 4 về chuyện cùng người này nhưng lập với giờ Mão.

Bài mẫu E – Nam, Nhâm Thân 1992, giờ Dần: Tử Phá thủ Mệnh, Thân cư Quan Lộc



Lá số mẫu E – Nam, Nhâm Thân 1992, giờ Dần (năm xem 2026)

Thiên bàn. Âm lịch 13/8 Nhâm Thân, giờ Dần. Dương Nam, Kiếm Phong Kim, Thủy Nhị Cục, Mệnh sinh Cục. Mệnh ở Mùi, Thân cư Quan Lộc.

Khung lá số. Mệnh ở Mùi có Tử Vi và Phá Quân, kèm **Hóa Quyền**. Tam hợp có Liêm Tham ở Quan Lộc và Vũ Sát ở Tài Bạch: **Tử, Phá, Tham, Sát** hội đủ. Đây là khung người có chí lớn, thích làm chủ, cuộc đời thăng trầm.

Thân cư Quan Lộc ở Hợi, có Liêm Tham hãm nhưng được **Lộc Tồn, Tả Phù Hóa Khoa, Tam Thai, Tuần**. Đây là ví dụ hay về cách *"Liêm Tham Tỵ Hợi"* được cứu: vốn là cách xấu (dễ vướng pháp lý), nhưng có Lộc, Khoa và Tuần nên càng về sau càng khá.

Tài Bạch có Vũ Khúc, Thất Sát Hóa Kỵ, gặp Triệt: điểm yếu tài chính. Có Thiên Khôi, Hữu Bật, Thiên Giải nên gặp nạn có người cứu.

Lai nhân cung. Theo quy tắc của bộ sách (xét từ Dần đến Hợi), can Nhâm ứng với cung Dần (Tật Ách). Một số trang lập lá số ghi là Nô Bộc (Nhâm Tý). Đây là một điểm dị bản đã nêu ở Cuốn 1, Chương 18.

Vận hạn. 32–41 tuổi đại vận ở Tuất (Thái Âm miếu), có Thái Dương ở Thìn chiếu: an cư, tích lũy. 42–51 tuổi ở Quan Lộc (Thân): bứt phá. Năm 2026: L.Hóa Kỵ (Liêm Trinh) vào Quan Lộc, cũng là cung Thân.

Bài học rút ra: Khi Thân cư Quan Lộc mà Quan Lộc có sao hãm, hãy tìm **sao cứu** (Lộc, Khoa, Tuần) trước khi kết luận.

PHẦN 2

Tiểu luận chuyên đề

Tiểu luận 1 – Tuần và Triệt: hiểu đúng hai "khoảng trống"

Tuần và Triệt là hai yếu tố khiến người mới học hay hoang mang nhất. Thấy chữ "không vong", nhiều người nghĩ ngay đến điều xấu. Thực ra cả hai chỉ có một tác dụng cơ bản: **làm giảm lực của sao trong cung**.

Cơ chế. Tuần sinh ra từ cách ghép can chi: mỗi tuần 10 năm thừa ra hai chi không có can đi kèm, như hai căn phòng không có chủ. Triệt an theo can năm, tượng trưng cho con đường bị chặn. Sao nằm trong cung có Tuần hoặc Triệt như ánh đèn bị phủ một lớp vải.

Hệ quả. Từ cơ chế đó có ba hệ quả:

1. **Cát tinh bị giảm:** Hóa Lộc gặp Triệt thì tiền đến chậm, khó tụ (bài mẫu C có Lộc Tồn, Quyền, Khoa ở Mệnh nhưng gặp Triệt nên phát muộn).
2. **Hung tinh cũng bị giảm:** Thất Sát hãm gặp Tuần thì bớt liều lĩnh (bài mẫu D).
3. **Cung vô chính diệu gặp Tuần Triệt lại được coi là tốt**: cung trống gặp "không" thì thành "đầy" (bài mẫu A, cung Phu Thê).

Về thời gian, kinh nghiệm truyền thống cho rằng Triệt nặng ở nửa đầu đời, Tuần nặng ở nửa sau. Nên coi đây là xu hướng, không phải ranh giới cứng ở đúng tuổi 30.

Kết luận: đừng gán nhãn "xấu" cho Tuần Triệt. Hãy hỏi: *Tuần Triệt đang che sao tốt hay sao xấu? Che ở cung nào, giai đoạn nào?*

Tiểu luận 2 – Mệnh vô chính diệu: cung trống không có nghĩa là người "rỗng"

Khoảng một phần sáu số lá số có Mệnh vô chính diệu. Có người coi đây là dấu hiệu bất ổn. Cách nhìn cân bằng hơn gồm bốn ý:

- **Mượn sao xung chiếu.** Cung Mệnh lấy chính tinh của Thiên Di làm "bóng". Người này thường thể hiện mình qua môi trường bên ngoài.

- **Phụ tinh tại Mệnh trở nên quan trọng hơn.** Không có chính tinh lấn át, các sao như Kình Dương, Văn Xương, Thiên Khôi ở Mệnh nói lên nhiều điều (bài mẫu B).
- **Tính linh hoạt.** Người Mệnh vô chính diệu dễ thích nghi, đóng nhiều vai, nhưng cũng dễ bị cuốn theo người khác.
- **Cách đặc biệt:** "Vô chính diệu đắc tam không": gặp Tuần, Triệt, Thiên Không hoặc Địa Không thì lại tốt.

Nên tránh nói "Mệnh vô chính diệu là yểu, là nghèo": câu đó không có căn cứ vững trong các sách chính thống và dễ gây tổn thương người nghe.

Tiểu luận 3 – Hóa Kỵ: nơi ta đặt tâm sức

Hóa Kỵ thường được dịch là "trở ngại". Nhưng trong Tử Vi Tứ Hóa phái, Kỵ còn là **nơi năng lượng bị "thu về", nơi ta chấp vào**. Cung có Hóa Kỵ là cung ta lo nghĩ, đầu tư cảm xúc, và cũng là nơi dễ thất vọng nếu kỳ vọng quá mức.

Trong các bài mẫu:

- **Bài mẫu E** có Vũ Khúc Hóa Kỵ ở Tài Bạch: tiền bạc là mối bận tâm lớn. Lời khuyên là kỷ luật tài chính, không phải "số nghèo".
- **Bài mẫu D** có Tham Lang Hóa Kỵ ở Tài Bạch: ham muốn hưởng thụ, kiếm được nhưng khó giữ.
- **Bài mẫu C** có Liêm Trinh Hóa Kỵ ở Nô Bộc: quan hệ bạn bè, đồng nghiệp hay vướng mắc.

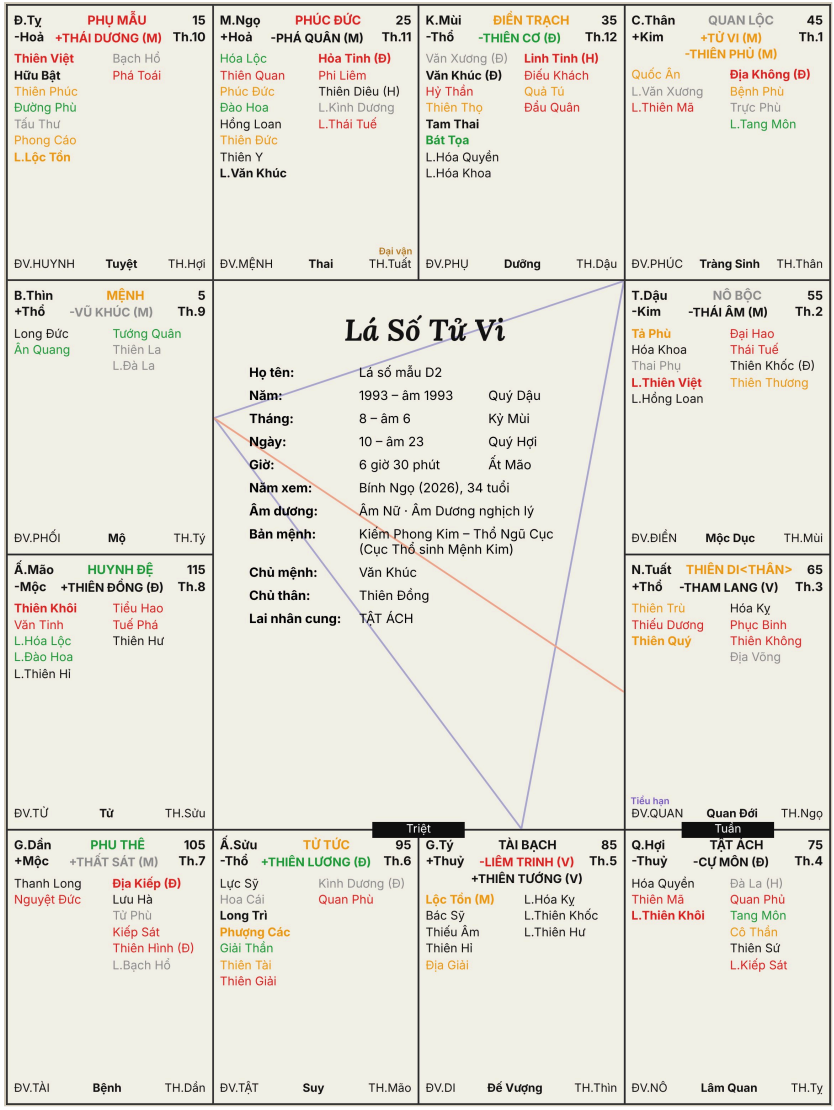
Cách diễn đạt tốt: biến Hóa Kỵ thành **lời khuyên về điểm cần chú tâm**, kèm hành động cụ thể.

Tiểu luận 4 – Một giờ sinh, hai lá số: bài học về sai số

Cùng một người nữ sinh ngày 10/8/1993, nếu lập với **giờ Mão (6h30)** và **giờ Dậu (18h30)** thì được hai lá số hoàn toàn khác:

Yếu tố	Giờ Mão	Giờ Dậu
Cung Mệnh	Thìn, có Vũ Khúc miếu	Tuất, có Thất Sát hãm (gặp Tuần)
Khung lá số	Tử Phủ Vũ Tướng (ổn định, quản lý, tài chính)	Sát Phá Tham (biến động, khai phá)
Quan Lộc	Tử Vi, Thiên Phủ miếu	Phá Quân hãm Hóa Lộc

Yếu tố	Giờ Mão	Giờ Dậu
Phu Thê	Thất Sát, Địa Kiếp, Thiên Hình (trắc trở)	Vũ Khúc, Thiên Tướng (chồng có năng lực)
Thân cư	Thiên Di (Tham Lang Hóa Kỵ)	Thiên Di (Liêm Trinh, Thiên Phủ)
Nhận định tổng quát	Sự nghiệp vững, hôn nhân là điểm yếu	Sự nghiệp biến động, hậu vận ổn định



Cùng người ở mẫu D nhưng lập với giờ Mão (năm xem 2026)

Lá số lập với giờ Mão, dùng để so sánh với bài mẫu D.

Hai lá số gần như **ngược nhau** ở sự nghiệp và hôn nhân. Vì Mão và Dậu đối nhau, Mệnh và Thân đều nhảy sang cung đối diện, kéo theo toàn bộ hệ sao theo giờ (Xương Khúc, Không Kiếp, Hỏa Linh).

Bài học:

1. Trước khi luận, **xác minh giờ sinh** (giấy khai sinh, hỏi lại cha mẹ, ghi chép bệnh viện).
2. Khi không chắc, lập các lá số khả dĩ rồi **đối chiếu với sự kiện đã xảy ra** (năm cưới, năm đổi việc, các đại vận đã qua) để chọn.
3. Một bản luận đúng phương pháp nhưng sai dữ liệu vẫn là một bản luận sai.

Tiểu luận 5 – So hai lá số và chuyện "hợp tuổi"

Khi so hai người (vợ chồng, đối tác), có hai cách làm, và chúng có thể cho kết luận ngược nhau.

Cách 1 – Xem tuổi dân gian: so ngũ hành bản mệnh, thiên can, địa chi (tam hợp, lục xung), cung phi bát trạch. Ví dụ: nam Bính Tý 1996 và nữ Nhâm Ngọ 2002 có bản mệnh tương sinh (Thủy sinh Mộc) nhưng can khắc (Bính – Nhâm), chi xung (Tý – Ngọ), cung phi Tốn – Cấn là Tuyệt Mạng. Theo cách này, kết luận là "không hợp".

Cách 2 – Đối chiếu lá số: xem cung Phu Thê của người này mô tả mẫu người thế nào, rồi so với Mệnh của người kia. Với chính cặp trên (bài mẫu A và C): Phu Thê của A mượn Nhật Lương, có Khôi, Hình, chỉ người chồng chín chắn, nghiêm, có học, lớn tuổi hơn. Mệnh của C là Thiên Cơ có Thiên Hình, theo nghề chuyên môn, hơn 6 tuổi. Phu Thê của C có Nhật Lương, chỉ người vợ đàng hoàng, hợp giáo dục, y tế; Quan Lộc của A đúng là Nhật Lương. Cả hai Mệnh đều ở Tỵ, cùng khung Cơ Nguyệt Đồng Lương. Theo cách này, kết luận là "khá hợp".

Nhận xét: Cách 1 đơn giản nhưng thô (hàng triệu người cùng tuổi). Cách 2 chi tiết hơn và có tính mô tả, giúp hai người **hiểu nhau** thay vì phán "được/không được". Người luận có trách nhiệm nên trình bày cả hai và nhấn mạnh: hợp hay không là do cách hai người cư xử.

Tiểu luận 6 – Học Tử Vi trong thế kỷ XXI

Tử Vi ra đời trong một xã hội nông nghiệp, quân chủ: "quan lộc" là làm quan, "nô bộc" là gia nhân. Người học hôm nay cần **dịch** các khái niệm sang bối cảnh mới: Quan Lộc là sự nghiệp, kể cả khởi nghiệp, làm tự do; Nô Bộc là đồng nghiệp, đối

tác, cộng đồng mạng; Thiên Mã là di chuyển, cũng có thể là làm việc từ xa, đi công tác.

Đồng thời, cần giữ thái độ phản biện:

- Chưa có bằng chứng thống kê nghiêm túc nào cho thấy Tử Vi dự đoán chính xác hơn ngẫu nhiên.
- Cảm giác "luận đúng quá" thường đến từ hiệu ứng Barnum – Forer và việc người nghe tự gán ý nghĩa.
- Giá trị thực tế của Tử Vi nằm ở chỗ nó là **một ngôn ngữ để tự vấn**: Tôi mạnh ở đâu? Tôi dễ vấp ở đâu? Giai đoạn này tôi nên tập trung vào gì?

Học Tử Vi tốt nghĩa là vừa nắm vững kỹ thuật, vừa biết đặt nó đúng chỗ trong đời sống.

PHẦN 3

Bài tập

Bài tập được đánh số theo tuần trong lộ trình (Cuốn 1). Gợi ý đáp án ở Phần 4.

Tuần 1 – Âm dương, ngũ hành, can chi

- **1.1** Năm 1988, 2005, 2026 lần lượt là năm can chi gì? Tuổi âm hay dương?
- **1.2** Kể tên bốn bộ tam hợp và sáu cặp lục xung.
- **1.3** Thổ sinh hành nào, khắc hành nào? Hành nào sinh Thổ, khắc Thổ?
- **1.4** Người nữ sinh 1999 là Âm Nữ hay Dương Nữ? Đại vận đi thuận hay nghịch?
- **1.5** Cung Mệnh ở Tuất. Cho biết tam phương tứ chính của Mệnh (theo chi).

Tuần 2 – Lịch và nạp âm

- **2.1** Người sinh ngày 25/1/2001 lúc 10h. Năm âm lịch là năm nào? (Gợi ý: Tết Tân Tỵ là 24/1/2001.)
- **2.2** Tra nạp âm của Canh Ngọ, Đinh Mão, Quý Hợi.
- **2.3** Người sinh 23h20 ngày 5/3/1990. Giờ gì? Theo quy ước truyền thống thì tính ngày nào?
- **2.4** Tháng 7 năm Giáp Thìn có can chi gì? (Dùng Ngũ hổ độn.)

Tuần 3 – Mệnh, Thân, Cục, Tử Vi

- **3.1** Sinh tháng 3 âm lịch, giờ Thân. Mệnh, Thân ở đâu? Thân cư cung gì?
- **3.2** Tuổi Ất, Mệnh ở Ngọ. Can của cung Mệnh là gì? Cục gì?
- **3.3** Kim Tứ Cục, sinh ngày 25. Tử Vi ở đâu?
- **3.4** Thổ Ngũ Cục, sinh ngày 23. Tử Vi ở đâu? Thiên Phủ ở đâu?

Tuần 4 – Lập lá số hoàn chỉnh

- **4.1** Tự lập bằng tay lá số bài mẫu E (nam, 9/9/1992, 3h45), rồi đối chiếu với hình trong sách.

- **4.2** Tuổi Quý: Lộc Tồn, Kình Dương, Đà La, Thiên Khôi, Thiên Việt, Tứ Hóa ở đâu (theo sao)?
- **4.3** Năm Nhâm Thân: Tuần và Triệt đóng ở đâu?

Tuần 6 – Phụ tinh và Tứ Hóa

- **6.1** Phân loại các sao sau thành cát tinh / sát tinh: Thiên Việt, Địa Kiếp, Tả Phù, Linh Tinh, Hóa Khoa, Đà La.
- **6.2** Năm Bính, sao nào Hóa Kỵ? Nếu sao đó ở Quan Lộc, cần lưu ý gì?
- **6.3** Lộc Tồn luôn bị hai sao nào kẹp? Hệ quả về tính cách người có Lộc Tồn thủ Mệnh?

Tuần 7–8 – Nguyên lý và cách cục

- **7.1** Mệnh có Thái Dương ở Dậu, gặp Tuần. Phân tích độ sáng và tác dụng của Tuần.
- **7.2** Liệt kê 5 câu hỏi khi đọc một cung (Cuốn 1, Chương 13) và áp dụng cho cung Tài Bạch của bài mẫu B.
- **8.1** Vì sao Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang luôn tam hợp với nhau? (Gợi ý: xem khoảng cách của chúng so với Thiên Phủ.)
- **8.2** Tìm trong 5 bài mẫu: lá số nào có cách Tử Phủ Vũ Tướng, lá số nào có Sát Phá Tham, lá số nào có Cơ Nguyệt Đồng Lương?
- **8.3** Viết 5 câu mô tả cung Phu Thê của bài mẫu D.

Tuần 9 – Vận hạn

- **9.1** Âm Nam, Mộc Tam Cục, Mệnh ở Ngọ. Đại vận 33–42 tuổi ở cung nào?
- **9.2** Nữ tuổi Dậu, năm 34 tuổi tiểu hạn ở đâu?
- **9.3** Năm Đinh Mùi 2027: Lưu Lộc Tồn, L.Kình Dương, L.Đà La, Lưu Tứ Hóa ở đâu (theo sao)?

Tuần 11 – Biến số

- **11.1** Một người không nhớ sinh giờ Thìn hay giờ Tỵ. Hãy nêu 3 sự kiện đời sống nên hỏi để chọn lá số.
- **11.2** Giải thích vì sao sinh 23h30 có thể làm thay đổi vị trí Tử Vi.

PHẦN 4

Gợi ý đáp án

1.1 1988: Mậu Thìn (dương). 2005: Ất Dậu (âm). 2026: Bính Ngọ (dương).

1.2 Tam hợp: Thân Tý Thìn; Dần Ngọ Tuất; Tỵ Dậu Sửu; Hợi Mão Mùi. Lục xung: Tý–Ngọ, Sửu–Mùi, Dần–Thân, Mão–Dậu, Thìn–Tuất, Tỵ–Hợi.

1.3 Thổ sinh Kim, Thổ khắc Thủy. Hỏa sinh Thổ, Mộc khắc Thổ.

1.4 1999 là Kỷ Mão, can Kỷ âm nên là **Âm Nữ**. Âm Nữ đi **thuận**.

1.5 Mệnh ở Tuất: tam hợp Dần và Ngọ, xung chiếu Thìn. Tam phương tứ chính: Tuất, Dần, Ngọ, Thìn.

2.1 Sinh sau Tết (24/1/2001) nên thuộc năm **Tân Tỵ**, ngày mùng 2 tháng Giêng. 10h là giờ **Tỵ**.

2.2 Canh Ngọ: Lộ Bàng Thổ. Đinh Mão: Lô Trung Hỏa. Quý Hợi: Đại Hải Thủy.

2.3 Giờ **Tý**. Theo quy ước truyền thống (ngày mới bắt đầu từ giờ Tý) tính là ngày 6/3/1990, tức **10/2 năm Canh Ngọ**. Nếu không đổi ngày thì là 9/2 âm lịch.

2.4 Năm Giáp: tháng Giêng là Bính Dần, tháng 7 tăng 6 can: **Nhâm Thân**.

3.1 Từ Dần đếm đến tháng 3 được Thìn. Giờ Thân là giờ thứ 9 (chỉ số 8). Mệnh: Thìn lùi 8 cung = **Thân**. Thân: Thìn tiến 8 cung = **Tý**. Cung Tý cách Mệnh 4 cung nên là Quan Lộc: **Thân cư Quan Lộc** (khớp quy luật giờ Dần, Thân).

3.2 Tuổi Ất: Dần là Mậu Dần, đến Ngọ là **Nhâm Ngọ**. Nhâm Ngọ nạp âm Dương Liễu Mộc nên là **Mộc Tam Cục**.

3.3 Cục 4, ngày 25: q = 7 (28 ≥ 25), r = 3 lẻ. Từ Dần đếm 7 cung đến Thân, lùi 3 cung: **Tỵ**. (Khớp bài mẫu B.)

3.4 Cục 5, ngày 23: q = 5 (25), r = 2 chẵn. Từ Dần đếm 5 cung đến Ngọ, tiến 2 cung: **Thân**. Thiên Phủ = Thìn − Thân = **Thân** (Tử Phủ đồng cung).

4.2 Tuổi Quý: Lộc Tồn Tý, Kình Dương Sửu, Đà La Hợi, Thiên Khôi Mão, Thiên Việt Tỵ. Tứ Hóa: Phá Quân Hóa Lộc, Cự Môn Hóa Quyền, Thái Âm Hóa Khoa, Tham Lang Hóa Kỵ.

4.3 Nhâm Thân thuộc tuần Giáp Tý nên **Tuần ở Tuất, Hợi**. Can Nhâm nên **Triệt ở Dần, Mão**.

6.1 Cát tinh: Thiên Việt, Tả Phù, Hóa Khoa. Sát tinh: Địa Kiếp, Linh Tinh, Đà La.

6.2 Năm Bính, **Liêm Trinh Hóa Kỵ**. Ở Quan Lộc: cẩn thận giấy tờ, hợp đồng, pháp lý, thị phi nơi làm việc.

6.3 Kình Dương và Đà La. Người có Lộc Tồn thủ Mệnh thường cẩn thận, tiết kiệm, có phần khép kín, cảm giác bị kìm kẹp, phải tự lực.

7.1 Thái Dương ở Dậu là **hãm** (mặt trời lặn). Tuần làm giảm phần xấu của cái hãm, có khi "phản vi giai": người này vẫn có danh nhưng phát muộn, phải bền bỉ.

7.2 Tài Bạch bài mẫu B ở Dần: (1) Cự Môn, Thái Dương đều vượng; (2) có Thiên Mã, Địa Giải; sát tinh Địa Kiếp, Đại Hao; (3) tam hợp với Mệnh (Ngọ, có Kình Dương) và Quan Lộc (Tuất), xung chiếu Phúc Đức (Thân, có Tuần); (4) không bị Tuần Triệt; (5) Dần Mộc sinh Thái Dương Hỏa: thuận. Kết luận: kiếm tiền giỏi nhờ giao tiếp, đi lại; tiền vào ra nhanh.

8.1 Tham Lang = Phủ + 2, Thất Sát = Phủ + 6, Phá Quân = Phủ + 10. Các vị trí 2, 6, 10 cách nhau đúng 4 cung nên luôn tam hợp.

8.2 Cơ Nguyệt Đồng Lương: bài mẫu A, C. Sát Phá Tham: bài mẫu D, E (E là Tử Phá Tham Sát). Tử Phủ Vũ Tướng: lá số giờ Mão ở Tiểu luận 4. Bài mẫu B có Mệnh vô chính diệu, khung pha trộn (Cự Nhật ở Tài, Đồng Âm ở Di).

8.3 Gợi ý: Phu Thê ở Thân có Vũ Khúc vượng, Thiên Tướng miếu: chồng có năng lực, giỏi tài chính, đứng đắn. Có Quốc Ấn: có chức vụ. Có Địa Kiếp: hôn nhân có giai đoạn xa cách hoặc hao tài. Có Bệnh Phù, Trực Phù: chú ý sức khỏe và sự thẳng thắn quá mức. Phu Thê xung chiếu Quan Lộc (Phá Quân): sự nghiệp biến động của vợ ảnh hưởng đến gia đình.

9.1 Âm Nam đi nghịch. Mộc Tam Cục: 3–12 ở Ngọ, 13–22 ở Tỵ, 23–32 ở Thìn, **33–42 ở Mão**.

9.2 Tuổi Dậu khởi tiểu hạn ở Mùi, nữ đi nghịch. 34 tuổi: lùi 33 cung từ Mùi được **Tuất**.

9.3 Can Đinh: L.Lộc Tồn ở Ngọ, L.Kình Dương ở Mùi, L.Đà La ở Tỵ. Lưu Tứ Hóa: Thái Âm Hóa Lộc, Thiên Đồng Hóa Quyền, Thiên Cơ Hóa Khoa, Cự Môn Hóa Kỵ.

11.1 Ví dụ: năm kết hôn (xem đại vận/lưu niên có tín hiệu Phu Thê), năm đổi việc lớn hoặc khởi nghiệp, năm có biến cố sức khỏe hoặc gia đình (cha mẹ). So sánh lá

số nào giải thích các mốc đó tốt hơn.

11.2 Theo quy ước truyền thống, 23h trở đi đã sang ngày mới. Ngày âm lịch tăng 1 nên phép an Tử Vi (dựa vào ngày và Cục) có thể cho vị trí khác, kéo theo cả 14 chính tinh, cùng Tam Thai, Bát Tọa, Ân Quang, Thiên Quý.

PHẦN 5

Tài liệu tham khảo

Sách kinh điển và sách Việt Nam

1. *Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư*. Tương truyền của Hi Di Trần Đoàn, bản biên tập thời Minh. Có bản dịch tiếng Việt của Vũ Tài Lục. Đây là văn bản gốc chứa nhiều câu phú được trích dẫn.
2. Vân Đằng Thái Thứ Lang. *Tử Vi Đẩu Số Tân Biên*. Một trong những sách Tử Vi tiếng Việt có hệ thống và phổ biến nhất, nền tảng cho nhiều quy tắc an sao ở Việt Nam.
3. Thiên Lương. *Tử Vi Nghiệm Lý Toàn Thư*. Nhiều ví dụ nghiệm lý, hữu ích cho phần luận giải.
4. Song An Đỗ Văn Lưu. *Tử Vi Chỉ Nam*. Sách nhập môn rõ ràng, hợp cho người mới.
5. Hoàng Thường. *Tử Vi Khảo Luận*. NXB Ngày Nay, 2007 (557 trang). Sách khảo cứu, bàn về nguồn gốc và lý luận.
6. Nguyễn Phát Lộc. *Tử Vi Hàm Số*. Tiếp cận Tử Vi theo hướng có cấu trúc, phân tích.
7. *Lịch sử khoa tử vi Trung Hoa và Việt Nam*. Tư liệu sưu tầm, lưu tại Thư viện Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng (lib.hpu.edu.vn).

Nguồn tham khảo nâng cao

8. Vương Đình Chi (王亭之). Các sách giảng Tử Vi Đẩu Số Trung Châu phái (tiếng Trung). Dành cho người muốn tìm hiểu một trường phái khác.
9. Các tài liệu về Tứ Hóa phái (Phi tinh) của Đài Loan. Nên đọc sau khi đã vững Tam hợp phái.

Lịch pháp và công cụ

10. Hồ Ngọc Đức. *Âm lịch Việt Nam* và thuật toán đổi lịch âm dương. Là cơ sở cho phần đổi lịch trong trang web thực hành.

1. tuvi.vn. Trang lập lá số trực tuyến phổ biến ở Việt Nam; các lá số mẫu trong sách được đối chiếu với lá số lập từ trang này.

Đọc thêm về góc nhìn phản biện

2. Forer, B. R. (1949). "The fallacy of personal validation: a classroom demonstration of gullibility". *Journal of Abnormal and Social Psychology*, 44(1), 118–123. Nghiên cứu kinh điển về hiệu ứng Barnum – Forer.

Ghi chú: Nhiều sách Tử Vi tiếng Việt được tái bản bởi nhiều nhà xuất bản khác nhau qua các thời kỳ. Khi mua sách, nên chọn bản in rõ ràng, có ghi tên người biên soạn và hiệu đính.

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Tử Vi Đẩu Số là một trong những hệ thống mệnh lý tinh tế nhất của văn hóa Á Đông: 12 cung, hơn 100 sao và những quy luật vận hành theo thời gian.

Bộ sách ba cuốn đưa người học đi từ nền tảng âm dương, ngũ hành, can chi, đến tự tay lập lá số, nắm phương pháp luận giải có hệ thống và thực hành trên lá số thật.

Cuốn 1 – Giáo trình và lộ trình 12 tuần.
Cuốn 2 – Từ điển sao và thuật ngữ.
Cuốn 3 – Bài luận mẫu, bài tập và tài liệu tham khảo.

Kèm theo là trang web thực hành để lập lá số, tra cứu và luyện luận giải.

HENRY TRAN